

					2015		2015	
1	Diện tích ao đìa nước lợ	ha	2.295	2.045	2.396,46	2.171,67	2.396,46	2.171,67
2	Diện tích ao đìa nước ngọt	ha	292	292	185,67	188,17	185,67	188,17
3	Diện tích mặt nước biển	ha	520	950	1.300	1.650	1.300	1.650
4	Diện tích sản xuất giống	ha	55	55	70,2	67,2	88,04	85,04
5	Diện tích mặt nước lớn nuôi nước ngọt (hồ thủy điện, thủy lợi)	ha	3.000	7.000	3.000	7.000	3.000	7.000
Tổng cộng		ha	6.162	10.342	6.952,33	11.077,04	6.970,17	11.094,88

2. Vị trí và diện tích điều chỉnh so với quy hoạch tại Quyết định số 748/QĐ-UBND ngày 13/5/2013 của UBND Tỉnh:

Giai đoạn 2012-2015: Diện tích sản xuất giống tăng 17,84ha; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của thị xã Sông Cầu đã được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 15/8/2013.

(Chi tiết như phụ lục đính kèm).

3. Lý do điều chỉnh:

Nhằm đáp ứng nhu cầu giống thủy sản đảm bảo chất lượng cho các vùng nuôi thủy sản thương phẩm trong Tỉnh, giảm lượng giống thủy sản phải nhập ngoài Tỉnh khó kiểm soát chất lượng; phù hợp với mục tiêu khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư, nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất giống, hình thành các ngành công nghiệp sản xuất giống được hiện đại hóa theo Quyết định số 2197/QĐ-TTg ngày 25/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án phát triển giống thủy sản đến năm 2020.

4. Các nội dung khác trong Quyết định số 748/QĐ-UBND ngày 13/5/2013 của UBND Tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2001-2010 và định hướng đến năm 2020 không thay đổi.

Điều 2. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Sông Cầu và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thi hành. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

PHỤ LỤC**Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch diện tích nuôi trồng thủy sản
trên địa bàn tỉnh Phú Yên***(Kèm theo Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Phú Yên)*

TT	Chỉ tiêu	Diện tích đã Quy hoạch theo Quyết định số 2871/QĐ-UBND		Diện tích đã Quy hoạch theo Quyết định số 748/QĐ-UBND		Diện tích điều chỉnh tăng	Diện tích quy hoạch sau điều chỉnh	
		2010	2020	2012-2015	2020		2012-2015	2012-2015
I	Thị xã Sông Cầu							
1	DT ao đầm nước lợ (ha)	850	600	849,78	849,78	0	849,78	849,78
2	DT ao đầm nước ngọt (ha)	0	0	1,98	1,98	0	1,98	1,98
3	DT mặt nước biển (ha)	250	300	1.000	1.000	0	1.000	1.000
4	DT sản xuất giống (ha)	41	41	44,2	44,2	17,84	62,04	62,04
II	Huyện Tuy An							
1	DT ao đầm nước lợ (ha)	192	192	444,28	369,2	0	444,28	369,2
2	DT ao đầm nước ngọt (ha)	15	15	30	30	0	30	30
3	DT mặt nước biển (ha)	270	650	300	650	0	300	650
4	DT sản xuất giống (ha)	0	0	14	14	0	14	14
III	Huyện Đông Hòa							
1	DT ao đầm nước lợ (ha)	1.253	1.253	1.092	952,69	0	1.092	952,69
2	DT ao đầm nước ngọt (ha)	14	14	30	30	0	30	30
3	DT mặt nước biển (ha)	0	0	0	0	0	0	0
4	DT sản xuất giống (ha)	9	9	09	09	0	09	09
IV	Thành phố Tuy Hòa							
1	DT ao đầm nước lợ (ha)	0	0	10,4	0	0	10,4	0
2	DT ao đầm nước ngọt (ha)	5	5	2,5	0	0	2,5	0
3	DT sản xuất giống (ha)	5	5	03	0	0	03	0
V	Huyện Tây Hòa							
1	DT ao đầm nước ngọt (ha)	18	18	32,38	32,38	0	32,38	32,38
VI	Huyện Sông Hinh							
1	DT ao đầm nước ngọt (ha)	125	125	76,47	76,47	0	76,47	76,47
VII	Huyện Sơn Hòa							
1	DT ao đầm nước ngọt (ha)	80	80	7,17	7,17	0	7,17	7,17
VIII	Huyện Phú Hòa							
1	DT ao đầm nước ngọt (ha)	15	15	3,49	3,49	0	3,49	3,49
IX	Huyện Đồng Xuân							
1	DT ao đầm nước ngọt (ha)	20	20	1,68	1,68	0	1,68	1,68